

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 22-02-2021
V/v ly hôn và tranh chấp
nghĩa vụ trả nợ khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Giang

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Văn Thắng
2. Ông Huỳnh Đức Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Hồng Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm tham gia phiên tòa:
Bà Ngô Thị Mỹ Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 308/2020/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 9 năm 2020 về ly hôn và tranh chấp nghĩa vụ trả nợ khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Ngô Thị H, sinh năm 1974 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Chỗ ở hiện nay: Ấp C, xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương.

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn T, sinh năm 1971

Địa chỉ: Ấp T, xã Tân T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Ông T có đơn yêu cầu giải quyết xét xử vắng mặt đề ngày 30/12/2020.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ông Đinh Văn T1, sinh năm 1984

- Bà Trần Thị Thanh N, sinh năm 1977 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T1 là bà N theo văn bản ủy quyền ngày 01/12/2020 (Có mặt)

- Ông Phạm Văn H, sinh năm 1972 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp C (T), xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Ngô Thị H trình bày:

Bà và ông Phạm Văn T kết hôn vào năm 1995, trên cơ sở tự nguyện, đến năm 1996 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 30/8/1996. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống có hạnh phúc được thời gian đầu. Đến đầu năm 2020 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình không hợp nhau, vợ chồng cự cãi, ông T thường xuyên đi uống rượu về đánh bà nên vợ chồng đã sống ly thân từ đó đến nay. Do xác định tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về con chung: Có 02 con chung là chị Phạm Thị Bé L, sinh năm 1996 và Phạm Quốc B, sinh năm 1999, đều đã trưởng thành có khả năng lao động nuôi sống bản thân nên không yêu cầu tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không có tranh chấp nên không yêu cầu tòa án xem xét giải quyết.

Về nợ chung:

- Nợ bà Trần Thị Thanh N và ông Đinh Văn T1 20 chỉ vàng 24k, đây là tiền thực đất cho bà N, ông T1 03 lần. Cụ thể: Lần 1 thực ngày 26/02/2009 là 06 chỉ vàng 24k, thực 01 công đất thuộc thửa nào bà không nhớ. Phần đất này bà và ông T đã bán và sang sổ cho người mua xong, bà không có tranh chấp gì đối với phần đất này; Lần 2: Thực vào ngày 30/7/2009 là 08 chỉ 24k, thực phần đất thửa 32, tờ bản đồ số 43, diện tích 615,7m² (theo giấy thực đất là 1 công đất), loại đất cây lâu năm, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông T đứng tên; Lần 3: thực vào năm 2010 (không nhớ rõ ngày tháng) là 06 chỉ vàng 24k, thực phần đất thửa 251, tờ bản đồ số 43, diện tích 84,4m² (theo giấy thực đất là 1 công đất), loại đất trồng lúa. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà và ông T cùng đứng tên. Bà và ông T đã giao 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho bà N, ông T1 giữ để làm tin nhưng đất vẫn do bà và ông T quản lý, sử dụng. Ngoài ra, bà còn nợ bà N, ông T1 số tiền là 65.000.000 đồng (gồm tiền hụi là 25.000.000 đồng và 40.000.000 đồng tiền vay). Số vàng thực đất bà đồng ý chia đôi, bà và ông T mỗi người trả cho bà N, ông T1 ½ số vàng nêu trên. Bà thống nhất giá vàng là 5.500.000 đồng/chỉ để làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án. Như vậy, bà và ông T mỗi người trả cho bà N và ông T1 55.000.000 đồng. Đối với số tiền nợ 65.000.000 đồng thì bà đồng ý tự trả cho bà N và ông T1, đồng thời bà đồng ý trả thêm cho bà N, ông T một khoảng tiền lãi là 30.000.000 đồng, tổng là 95.000.000 đồng. Tổng cộng bà có trách nhiệm trả cho bà N, ông T1 là 145.000.000 đồng. Ông T trả cho bà N, ông T1 là 55.000.000 đồng. Bà đồng ý hủy bỏ 03 hợp đồng thực đất với bà N, ông T1. Bà N, ông T1 có trách nhiệm trả 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà và

ông T. Tại phiên tòa bà yêu cầu ông T có trách nhiệm liên đới cùng bà trả nợ cho bà N, ông T1 số tiền thực đất là 110.000.000 đồng (tương đương với 20 chỉ vàng 24k) và tiền nợ vay, hụi là 65.000.000 đồng, tổng cộng là 175.000.000 đồng. Đối với số tiền lãi 30.000.000 đồng, bà đồng ý có trách nhiệm tự trả cho ông T1, bà N.

- Nợ tiền hụi ông Phạm Văn H các phần hụi khai từ năm 2008 đến năm 2011. Cụ thể hụi 2.000.000 đồng/phần, có 25 phần, bà và ông T đã hốt hụi xong nhưng chưa đóng hụi chết lại cho ông H. Dây hụi này bà còn nợ ông H số tiền 48.500.000 đồng; Nợ hụi lúa 04 dây, 04 phần, bà và ông T đã hốt hụi xong nhưng chưa đóng hụi chết cho ông H. Bốn phần hụi lúa này bà và ông T còn nợ ông H số lúa là 10 tấn (10.000kg), giá lúa là 7.000 đồng/kg. Như vậy, bà và ông T còn nợ ông H số tiền $10.000 \text{ kg} \times 7.000 \text{ đồng/kg} = 70.000.000 \text{ đồng}$. Tổng cộng nợ ông H là 118.500.000 đồng. Bà yêu cầu bà và ông T mỗi người có trách nhiệm trả cho ông H $\frac{1}{2}$ số tiền nêu trên là 59.250.000 đồng.

Bị đơn ông Phạm Văn T trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà H về thời gian, điều kiện, nơi đăng ký kết hôn, thời gian chung sống. Riêng nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn thì ông thừa nhận có đi uống rượu, ông có ghen tuông nên vợ chồng có cự cãi nhưng ông không có đánh bà H. Hiện nay, vợ chồng đã sống ly thân từ đầu năm 2020 đến nay. Ông xác định vẫn còn thương vợ thương con, ông muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng với bà H nên không đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Có 02 con chung là chị Phạm Thị Bé L, sinh năm 1996 và Phạm Quốc B, sinh năm 1999, đều đã trưởng thành có khả năng lao động nuôi sống bản thân.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không có tranh chấp.

- Về nợ chung gồm có:

- Nợ bà Trần Thị Thanh N và ông Đinh Văn T1 20 chỉ 24k, đây là tiền thực đất cho bà N 03 lần như bà H trình bày là đúng. Số vàng thực đất ông đồng ý chia đôi với bà H, ông đồng ý mỗi người trả cho bà N, ông T1 10 chỉ vàng 24k. Ông thống nhất giá vàng là 5.500.000 đồng/chỉ. Ông đồng ý trả cho bà N số tiền là 55.000.000 đồng. Ông đồng ý hủy 03 hợp đồng thực đất ngày 26/02/2009, ngày 30/7/2009 và năm 2010 với bà N, ông T1. Đồng ý bà N, ông T1 trả cho ông và bà H 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà N, ông T đang giữ khi ông và bà H đã trả hết nợ. Đối với số tiền nợ hụi bà N, ông T1 65.000.000 đồng thì ông không biết, do bà H tự chơi hụi với bà N, ông T1 nên ông không đồng ý có trách nhiệm trả cho bà N, ông T1 số tiền này.

- Nợ ông Phạm Văn H tiền hụi từ năm 2008 đến năm 2011 như bà H trình bày là đúng, với số tiền nợ là 48.500.000 đồng và 10.000 kg (10 tấn) lúa. Ông thống nhất giá lúa là 7.000 đồng/kg làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án, thành

tiền là $10.000\text{kg} \times 7.000 \text{ đồng/kg} = 70.000.000 \text{ đồng}$. Tổng cộng nợ hội ông H là 118.5000.000 đồng. Ông đồng ý cùng bà H trả cho ông H số tiền nợ nêu trên, mỗi người trả $\frac{1}{2}$ là 59.250.00 đồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn H trình bày:

Từ năm 2008 đến năm 2011, ông là chủ hội bà H có tham gia hội tiền và hội lúa do ông làm chủ. Cụ thể:

- Hội 2.000.000 đồng/tháng, khai năm 2008 đến năm 2011, ông không nhớ rõ ngày tháng, hội có 26 phần, bà H ông T tham gia 1 phần và hốt hội đầu. Hiện nay, phần hội này đã mãn, bà H ông T đã hốt hội xong, ông đã giao tiền hội đủ cho bà H, ông T nhưng sau khi hốt hội đến nay bà H, ông T chỉ đóng hội chết cho ông được số tiền 1.500.000 đồng nên đây hội này bà H, ông T còn nợ ông số tiền $(2.000.000 \text{ đồng} \times 25 \text{ phần}) - 1.500.000 \text{ đồng} = 48.500.000 \text{ đồng}$.

- Hội lúa khai năm 2008 đến năm 2011:

+ Hội 500kg lúa, khai ngày 04/01/2008, có 17 phần, bà H tham gia 1 phần, đã đóng được 14 tháng thì bà H hốt hội, còn lại 03 phần hội chết bà H chưa đóng. Tổng cộng 03 phần hội chết này bà H còn nợ ông số lúa là 1.500 kg.

+ Hội 500kg lúa, khai ngày 13/10/2009, có 13 phần, bà H tham gia 1 phần, đã đóng được 10 tháng thì bà H hốt hội, còn lại 03 phần hội chết bà H chưa đóng. Tổng cộng 03 phần hội chết này bà H còn nợ ông số lúa là 1.500 kg.

+ Hội 250kg lúa, khai ngày 07/11/2010, có 16 phần, bà H tham gia 1 phần, đã đóng được 08 tháng thì bà H hốt hội, còn lại 08 phần hội chết bà H chưa đóng. Tổng cộng 08 phần hội chết này bà H còn nợ ông số lúa là 2.000 kg.

+ Hội 500kg lúa, khai ngày 27/02/2011, có 16 phần, bà H tham gia 1 phần, đã đóng được 06 tháng thì bà H hốt hội, còn lại 10 phần hội chết bà H chưa đóng. Tổng cộng 10 phần hội chết này bà H còn nợ ông số lúa là 5.000 kg.

Tổng cộng bà H còn nợ ông số lúa 10.000kg (10 tấn). Giá lúa hiện nay là 7.000 đồng/kg. Thành tiền là $10.000 \text{ kg} \times 7.000 \text{ đồng} = 70.000.000 \text{ đồng}$.

Ông yêu cầu bà H và ông T có trách nhiệm trả cho ông số tiền nợ hội nêu trên tổng cộng là 118.500.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất. Ông đồng ý bà H và ông T mỗi người có trách nhiệm trả cho ông $\frac{1}{2}$ số tiền nợ là 59.250.000 đồng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thanh N (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Đinh Văn T1) trình bày:

Từ năm 2009 đến năm 2010 ông T, bà H có cầm cố (thực) đất cho vợ chồng bà 03 lần với số vàng là 20 chỉ vàng 24k. Cụ thể: Lần 1 thực ngày 26/02/2009 là 06 chỉ vàng 24k, thực 01 công đất thuộc thửa nào bà không nhớ. Phần đất thực bà H và ông T đã bán và sang sổ cho người mua xong, bà không có tranh chấp đối

với phần đất này; Lần 2: Thục vào ngày 30/7/2009 là 08 chỉ vàng 24k, thục thửa đất số 32, tờ bản đồ số 43, diện tích 615,7m² (theo giấy thục đất ghi là 1 công đất), loại đất cây lâu năm. Lần 3: Thục vào năm 2010 là 06 chỉ vàng 24k, thục thửa đất số 251, tờ bản đồ số 43, diện tích 84,4m² (theo giấy thục đất ghi là 1 công đất), loại đất trồng lúa. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà H và ông T cùng đứng tên quyền sử dụng. Hai thửa đất nêu trên bà H và ông T đã giao giấy chứng nhận quyền sử dụng cho bà và ông T1 giữ để làm tin. Bà và ông T1 yêu cầu ông T, bà H có trách nhiệm trả cho bà và ông T1 20 chỉ vàng 24k, giá vàng hiện nay là 5.500.000 đồng/chỉ. Bà đồng ý ông T và bà H mỗi người trả cho bà 10 chỉ vàng 24k với số tiền mỗi người phải trả là 55.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất. Sau khi trả tiền xong bà và ông T1 đồng ý trả 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã giữ cho bà H, ông T. Bà và ông T1 đồng ý hủy 03 hợp đồng thục đất ngày 26/02/2009, ngày 30/7/2009 và năm 2010 với bà H, ông T. Mặc dù thục đất nhưng bà và ông T1 không có quản lý, sử dụng phần đất thục mà đất vẫn do bà H, ông T quản lý, sử dụng. Bà không có công sức đóng góp gì trên đất nên không có tranh chấp cũng như không có yêu cầu ông T, bà H hoàn trả công sức, cây trồng trên đất cho bà và ông T1.

Ngoài ra, bà H còn nợ bà và ông T1 số tiền là 65.000.000 đồng gồm (tiền hụi 25.000.000 đồng và 40.000.000 đồng tiền vay). Bà và ông T1 yêu cầu bà H trả số tiền này. Bà yêu cầu bà H hỗ trợ bà và ông T1 số tiền lãi của số tiền nêu trên là 30.000.000 đồng. Tổng cộng bà và ông T1 yêu cầu bà H trả cho bà và ông T1 số tiền là 95.000.000 đồng.

Tại phiên tòa bà và ông T1 có thay đổi yêu cầu. Cụ thể bà và ông T1 yêu cầu bà H và ông T có trách nhiệm liên đới trả cho bà và ông T1 số tiền cầm cố (thục) đất là 110.000.000 đồng (tương đương 20 chỉ vàng 24k) và tiền nợ 65.000.000 đồng, tổng cộng là 175.000.000 đồng. Đối với số tiền lãi của số tiền nợ 65.000.000 đồng là 30.000.000 đồng thì bà và ông T1 yêu cầu bà H tự chịu trách nhiệm trả, bà và ông T1 không yêu cầu ông T có trách nhiệm cùng trả.

Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký: Thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tuy nhiên, việc xác định quan hệ pháp luật là ly hôn và tranh chấp tài sản là chưa phù hợp. Do trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu bà H, ông T trả nợ nên cần xác định quan hệ pháp luật là ly hôn và tranh chấp nghĩa vụ trả nợ khi ly hôn. Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn và bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 73 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Ngô Thị

H về việc xin ly hôn với ông Phạm Văn T. Về con chung: có 02 con là chị Phạm Thị Bé L, sinh năm 1996 và Phạm Quốc B, sinh năm 1999, đều đã trưởng thành. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không có tranh chấp. Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Đinh Văn T1, bà Trần Thị Thanh N, ông Phạm Văn H với bà Ngô Thị H, ông Phạm Văn T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Ngô Thị H yêu cầu được ly hôn với ông Phạm Văn T, đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đinh Văn T1, bà Trần Thị Thanh N và ông Phạm Văn H có yêu cầu bà H, ông T thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi ly hôn là vụ án hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn ông Phạm Văn T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T là phù hợp với quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Đinh Văn T1, bà Trần Thị Thanh N, ông Phạm Văn H có yêu cầu ông Phạm Văn T, bà Ngô Thị H trả nợ nên cần xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp nghĩa vụ trả nợ khi ly hôn theo như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp được chấp nhận.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Bà H và ông T chung sống với nhau vào năm 1995 trên cơ sở tự nguyện, đến năm 1996 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 30/8/1996 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Theo đó, bà H cho rằng sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống có hạnh phúc được thời gian đầu đến đầu năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình không hợp nhau, vợ chồng thường xuyên tranh cãi, ông T đi uống rượu về đánh bà nên vợ chồng đã sống ly thân từ đó đến nay. Còn ông T thì cho rằng vợ chồng có tranh cãi, ông có đi uống rượu nhưng không có đánh bà H, vợ chồng đã sống ly thân từ đầu năm 2020 đến nay. Ông còn thương vợ, thương con nên không đồng ý ly hôn. Xét thấy, Tòa án đã tiến hành hòa giải để bà H và ông T đoàn tụ nhưng không thành, bà H vẫn kiên quyết xin ly hôn không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng với ông T. Hơn nữa, ông T cũng thừa nhận vợ chồng có tranh cãi và đã sống ly thân trong một thời gian dài, mỗi người có một cuộc sống riêng. Như vậy, có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông T

đã mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng không còn tình cảm, quan tâm chăm sóc lẫn nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà H đối với ông T là phù hợp.

[2.2] Về con chung: Bà H và ông T có 02 con chung là chị Phạm Thị Bé L, sinh năm 1996 và anh Phạm Quốc B, sinh năm 1999, đều đã trưởng thành có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Bà H và ông T tự thỏa thuận, không có tranh chấp nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[2.4] Về nợ chung:

- Ông Phạm Văn H yêu cầu bà H và ông T có trách nhiệm trả cho ông số tiền nợ các phần hui khui vào năm 2008 đến năm 2011 tổng cộng là 118.500.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Cụ thể: Hui 2.000.000 đồng/tháng, bà H và ông T còn nợ ông số tiền 48.500.000 đồng; Hui lúa 500kg, khui ngày 04/01/2008, bà H và ông T còn nợ ông số lúa là 1.500 kg; Hui lúa 500kg, khui ngày 13/10/2009 nợ ông số lúa là 1.500 kg; Hui lúa 250kg, khui ngày 07/11/2010 nợ ông số lúa là 2.000 kg; Hui lúa 500kg, khui ngày 27/02/2011 nợ ông số lúa là 5.000 kg. Tổng cộng bốn dây hui lúa nêu trên bà H, ông T còn nợ ông số lúa là 10.000kg (10 tấn), giá lúa là 7.000 đồng/kg x 10.000kg = 70.000.000 đồng. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án bà H, ông T thừa nhận có tham gia chơi hui và còn nợ ông H số tiền nêu trên. Sự thừa nhận của ông H và bà H, ông T là chứng cứ không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bà H, ông T thống nhất giá lúa là 7.000 đồng/kg làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án và đồng ý mỗi người trả cho ông H số tiền 59.250.000 đồng. Như vậy, ông H yêu cầu bà H và ông T mỗi người có trách nhiệm trả cho ông số tiền 59.250.000 đồng, không yêu cầu tính lãi là có cơ sở được chấp nhận.

- Bà Trần Thị Thanh N và ông Đinh Văn T1 yêu cầu bà H và ông T có trách nhiệm trả cho ông bà số vàng thực đất (cầm cố) là 20 chỉ vàng 24k theo các hợp đồng ngày 26/02/2009 (06 chỉ vàng 24k), không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không biết thừa đất; ngày 30/7/2009 (08 chỉ vàng 24k) đối với thửa đất số 32, tờ bản đồ số 43, diện tích 615,7m² do ông T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; và hợp đồng năm 2010 (06 chỉ vàng 24k) đối với thửa đất 251, tờ bản đồ số 43, diện tích 84,4m² do bà H và ông T cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà N và ông T1 đang giữ hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H, ông T nhưng đất vẫn do bà H, ông T quản lý, sử dụng. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án bà H và ông T thừa nhận có thực đất cho bà N, ông T1 03 lần theo như các hợp đồng thực đất mà bà N, ông T1 đã cung cấp với số vàng là 20 chỉ 24k. Sự thừa nhận của bà N, ông T1 và bà H, ông T là chứng cứ không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bà N, ông T1 và bà H, ông T thống nhất giá vàng là 5.500.000

đồng/chỉ x 20 chỉ = 110.000.000 đồng làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án. Bà H và ông T đồng ý trả cho ông T1, bà N số tiền cầm cố đất 110.000.000 đồng (tương đương 20 chỉ vàng 24k). Như vậy, bà N, ông T1 yêu cầu bà H, ông T có trách nhiệm liên đới trả cho ông bà số tiền cầm cố đất 110.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi là có căn cứ được chấp nhận.

Đối với yêu cầu của bà N, ông T1 yêu cầu hủy 03 hợp đồng cầm cố đất được xác lập ngày 26/02/2009, ngày 30/7/2009 và năm 2010 với bà H, ông T. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án bà H, ông T cũng đồng ý hủy các hợp đồng cầm cố (thực) đất này. Đây là sự tự nguyện của đương sự, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Đối với 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H, ông T thuộc thửa số 32, tờ bản đồ số 43, diện tích 615,7m², đất trồng cây lâu năm, do ông Phạm Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp ngày 06/8/2008, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H01865; Và thửa đất số 251, tờ bản đồ số 43, diện tích 84,4m², đất trồng lúa, do ông Phạm Văn T và bà Ngô Thị H cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp ngày 20/5/2009, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H02231, tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre mà bà N, ông T đang giữ thì các bên đương sự thống nhất bà N và ông T1 có trách nhiệm trả lại cho ông T, bà H sau khi ông T, bà H đã thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán cho bà N, ông T1 số tiền 110.000.000 đồng (tương đương 20 chỉ vàng 24k).

Ngoài ra, bà N và ông T1 còn yêu cầu bà H, ông T trả cho ông bà số tiền nợ là 65.000.000 đồng (gồm 25.000.000 đồng tiền hui và 40.000.000 đồng tiền vay). Bà H thừa nhận có nợ bà N, ông T1 và đồng ý liên đới cùng ông T trả cho bà N, ông T1 số tiền nêu trên. Mặc dù, ông T không thừa nhận đây là nợ chung của ông và bà H nhưng số nợ này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng bà H, ông T còn tồn tại, hai vợ chồng sống chung, làm ăn và phát triển kinh tế gia đình chung. Như vậy, có căn cứ xác định số tiền nợ hui và vay 65.000.000 đồng là nợ chung của bà H, ông T. Do đó, bà N và ông T1 yêu cầu bà H, ông T có trách nhiệm liên đới trả cho ông bà số tiền nợ 65.000.000 đồng (gồm 25.000.000 đồng tiền hui và 40.000.000 đồng tiền vay) là có căn cứ được chấp nhận. Đồng thời bà N, ông T1 yêu cầu bà H hỗ trợ trả thêm cho bà số tiền lãi của số tiền 65.000.000 đồng là 30.000.000 đồng, không yêu cầu ông T có trách nhiệm cùng trả lãi. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà H đồng ý trả cho bà N, ông T1 số tiền lãi 30.000.000 đồng. Đây là sự tự nguyện của bà H phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Tại phiên tòa bà N, ông T1 xin rút một phần yêu cầu độc lập về việc yêu cầu bà H, ông T trả cho ông bà số tiền lãi 35.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm. Đây là sự tự nguyện của bà N, ông T1 phù hợp với quy định

của pháp luật nên được chấp nhận. Đình chỉ một phần yêu cầu của bà N, ông T1 đối với yêu cầu nêu trên.

[3] Về án phí:

- Án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà H phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp.

- Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch bà H, ông T phải liên đới chịu là $(118.500.000 \text{ đồng} + 110.000.000 \text{ đồng} + 65.000.000 \text{ đồng}) \times 5\% = 14.675.000 \text{ đồng}$.

- Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch bà H phải liên đới chịu là $30.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 1.500.000 \text{ đồng}$.

- Án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch ông T, bà H phải liên đới chịu 300.000 đồng.

- Hoàn trả tạm ứng án phí cho ông T1, bà N và ông H theo các biên lai thu tiền tạm ứng án phí mà các ông bà đã nộp.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 60 của Luật hôn nhân và gia đình; Các Điều 147, Điều 227, Điều 228, 273, 278 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Các Điều 309, 315, 463, 466, 471 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị H đối với ông Phạm Văn T.

Bà Ngô Thị H được ly hôn với ông Phạm Văn T.

2. Về con chung: Bà Ngô Thị H và ông Phạm Văn T có 02 con chung là chị Phạm Thị Bé L, sinh năm 1996 và anh Phạm Quốc B, sinh năm 1999, đều đã trưởng thành, có khả năng lao động nuôi sống bản thân nên Tòa án không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Bà Ngô Thị H và ông Phạm Văn T tự thỏa thuận, không có tranh chấp nên Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Phạm Văn H, ông Đình Văn T1 và bà Trần Thị Thanh N đối với bà Ngô Thị H, ông Phạm Văn T.

- Buộc bà Ngô Thị H và ông Phạm Văn T mỗi người có trách nhiệm trả cho ông Phạm Văn H số tiền nợ hụi là 59.250.000đ (Năm mươi chín triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng). Ghi nhận việc ông H không yêu cầu tính lãi đối với số tiền nêu trên.

- Buộc bà Ngô Thị H và ông Phạm Văn T có trách nhiệm liên đới trả cho bà Trần Thị Thanh N và ông Đình Văn T1 số tiền thực (cầm cố) đất là 110.000.000đ (Một

trăm mười triệu đồng, tương đương với 20 chỉ vàng 24k). Ghi nhận việc bà N và ông T1 không yêu cầu tính lãi đối với số tiền nêu trên.

Hủy 03 hợp đồng thực đất được xác lập giữa bà Trần Thị Thanh N, ông Đinh Văn T1 với ông Phạm Văn T, bà Ngô Thị H ngày 26/02/2009; Ngày 30/7/2009 đối với thửa đất số 32, tờ bản đồ số 43, diện tích 615,7m² và hợp đồng năm 2010 đối với thửa đất 251, tờ bản đồ số 43, diện tích 84,4m².

Bà Trần Thị Thanh N, ông Đinh Văn T1 có trách nhiệm hoàn trả cho bà Ngô Thị H, ông Phạm Văn T 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa số 32, tờ bản đồ số 43, diện tích 615,7m², đất trồng cây lâu năm, do ông Phạm Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 06/8/2008, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H01865; Và thửa đất số 251, tờ bản đồ số 43, diện tích 84,4m², đất trồng lúa, do ông Phạm Văn T và bà Ngô Thị H cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 20/5/2009, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H02231, các thửa đất trên cùng tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre sau khi bà H, ông T thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho bà N, ông T1 số tiền 110.000.000đ (Một trăm mười triệu đồng).

- Buộc bà Ngô Thị H và ông Phạm Văn T có trách nhiệm liên đới trả cho bà Trần Thị Thanh N và ông Đinh Văn T1 số tiền nợ 65.000.000đ (Sáu mươi lăm triệu đồng). Trong đó, tiền nợ hui là 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng) và tiền nợ vay là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng).

- Buộc bà Ngô Thị H có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị Thanh N và ông Đinh Văn T1 số tiền lãi vay và hui là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Đình chỉ một phần yêu cầu độc lập của ông T1, bà N về việc yêu cầu bà H, ông T trả số tiền lãi 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng) và yêu cầu tiếp tục tính lãi đến khi tòa án xét xử sơ thẩm.

6. Về án phí:

- Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Ngô Thị H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số 0002460 ngày 01/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

- Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch bà H, ông T phải liên đới chịu là 14.675.000đ (Mười bốn triệu sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

- Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch bà H phải chịu là 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng).

- Án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch ông T, bà H phải liên đới chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

- Hoàn trả cho ông Phạm Văn H số tiền 2.963.000đ (Hai triệu chín trăm sáu mươi ba nghìn đồng) mà ông đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0006813 ngày 25/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

- Hoàn trả cho ông Đinh Văn T1, bà Trần Thị Thanh N số tiền tổng cộng là 6.900.000đ (Sáu triệu chín trăm nghìn đồng) mà ông bà đã nộp theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0004100 ngày 02/12/2020 và số 0006814 ngày 25/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

Quyền kháng cáo, kháng nghị: Đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được thông báo, niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện G;
- UBND xã T, huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Khắc Giang